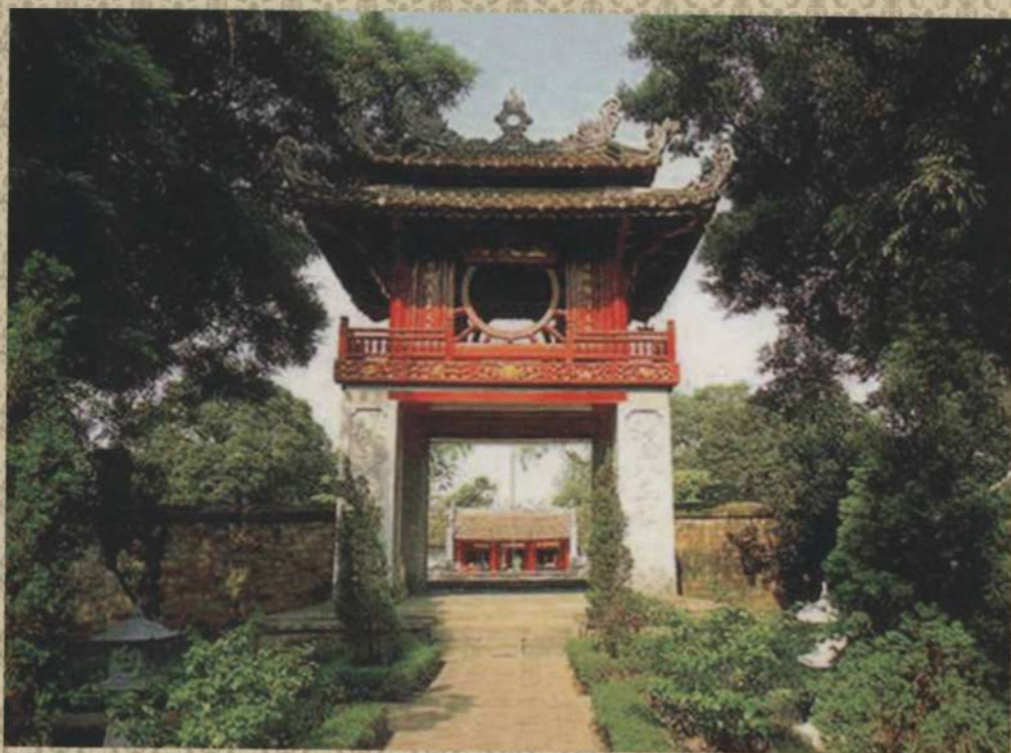


VIỆN NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

QUÝ LONG - KIM PHƯỢNG

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

Khoảng 39.000 mục từ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

QUÍ LÂM - KIM PHƯỢNG

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

(KHOẢNG 39.000 MỤC TỪ)

NHÀ XUẤT LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Ngôn ngữ đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển bởi nó đảm bảo sự đa dạng về văn hóa và giúp các nền văn hóa có thể giao thoa, trao đổi với nhau. Ngôn ngữ cũng giúp tăng cường hợp tác, xây dựng xã hội tri thức toàn diện, bảo tồn các di sản văn hóa và tạo điều kiện tiếp cận với một nền giáo dục có chất lượng tốt cho mọi người. Tiếng mẹ đẻ cùng với sự đa dạng của ngôn ngữ có ý nghĩa quan trọng để xác định bản sắc của các cá nhân như là nguồn sáng tạo và phương tiện để biểu hiện văn hóa, đảm bảo sự phát triển lành mạnh của xã hội.

Tiếng Việt là ngôn ngữ mẹ đẻ của đại đa số người Việt Nam, là công cụ giao tiếp quan trọng bậc nhất trong một cộng đồng dân cư rộng lớn. Tiếng Việt có lịch sử hình thành và phát triển rất đáng tự hào, trong đó, đáng kể nhất là khả năng tiếp nhận vốn từ vựng từ bên ngoài, tự điều chỉnh chúng một cách chủ động, biến thành cái riêng, cái đặc biệt của người Việt, thực sự đã, đang và sẽ mãi là tài sản quốc gia quý giá.

Để đáp ứng nhu cầu học tập, tìm hiểu và sử dụng Tiếng Việt của bạn đọc, Nhà xuất bản Lao Động - Xã Hội xuất bản cuốn sách **“TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT”** đến bạn đọc. Đây là cuốn từ điển Tiếng Việt bao gồm khoảng 39.000 mục từ; Từ điển này thu thập và giải nghĩa những từ ngữ thông thường trong tiếng Việt hiện nay, với khối lượng từ phong phú, đa dạng xuyên suốt thời kỳ phát triển của tiếng Việt và với phương pháp giải nghĩa dựa trên cách nghĩ, cách nhận cảm kiểu tư duy của người Việt. Sách được phân bố và trình bày dựa trên bảng chữ cái tiếng Việt và thanh điệu: sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng. Thêm vào đó là những từ chuyên môn khác thuộc các ngành khoa học kỹ thuật, văn hoá, nghệ thuật, chính trị, triết học, pháp luật, ... đã được dùng rộng rãi trong đời sống theo thói quen đã có nhiều năm qua.

Với cách trình bày chính xác, rõ ràng, mạch lạc, ngắn gọn, dễ hiểu, lại vừa đủ tinh tế cùng với các từ gần nghĩa, đồng nghĩa. Hy vọng cuốn sách sẽ là công cụ tra cứu hữu ích cho đông đảo các giáo viên, các bạn học sinh, sinh viên, các cán bộ công tác ở các ngành văn hóa - thông tin và các bạn đọc thường xuyên sử dụng, tìm hiểu, học tập, trau dồi tiếng Việt.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách đến cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN

A

a, A Con chữ thứ nhất của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1. Viết nguyên âm "a"; 2. Viết nguyên âm "a" ngắn trong au, ay; 3. Viết nguyên âm "e" ngắn trong ach, anh; 4. Viết yếu tố thứ hai của một nguyên âm đôi trong ia (và ya, ở uya), ua, ưa. **1. dt.** Nông cụ gồm hai lưỡi cắt tra vào cán dài, để cắt cỏ, rạ hay gặt lúa. *Rèn một lưỡi a bằng ba lưỡi hái* (tng.). **2. dt.** Đơn vị đo diện tích ruộng đất, bằng 100 mét vuông. **3. đgt.** Sấn vào, xông vào. *A vào giết cho được.* **4. l. tr.** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi, hơi lấy làm lạ hoặc hơi mỉa mai. *Cứ để mãi thế này a?* **II. c.** Tiếng thốt ra biểu lộ sự vui mừng, ngạc nhiên hoặc sức nhớ điều gì. *A! Mẹ đã về! A! Còn việc này nữa.*

A 1. Ampere, viết tắt. **2.** Ký hiệu phân loại trên dưới: thứ nhất. *Hàng loại A. Khán đài A. Nhà số 53A (trước số 53B).*

A Bung (xã) h. Đa Krông, t. Quảng Trị

A Di vt. A Di Đà: *Thỉnh ông Phật tổ A Di. Thập phương chư Phật phù trì giúp công* (Lục Vân Tiên)

A Di Đà kinh dt. Kinh Phật của phái Tịnh độ tông, được dịch từ chữ Phạn ra Hán văn năm 402, do ông At-nan chép lại, nội dung kinh khuyến khích chúng sinh nên thường xuyên niệm Phật A Di Đà, để khi tịch được trở về cõi Cực lạc.

A Di Đà Phật (Amitabha Buddha) dt. Lời niệm hoặc lời chào của người theo đạo Phật để mong khi chết sẽ được lên cõi Cực lạc (nguyên nghĩa "Vô lượng thọ Phật"): *Nam mô A Di Đà Phật. A Di Đà Phật, bực cụ, cụ có được khỏe không ạ?*

A Di Đà Tam Tôn dt. Ba tượng đặt trên bàn thờ trong một ngôi chùa theo hàng ngang, bao gồm tượng Phật A Di Đà ở giữa, tượng Bồ Tát Quán Thế Âm ở bên trái, Bồ Tát Đại Thế Chí ở bên phải

A Dơi (xã) h. Hướng Hoá, t. Quảng Trị

a dua đgt. (H. a du: hòa theo) Hòa theo người khác một cách vô ý thức hoặc để lấy lòng: *A dua theo thời thượng* (ĐgTh Mai).

A-đam dt. Người đàn ông đầu tiên trên Trái Đất, cùng với ê-va (Eve) cũng là người đàn bà đầu tiên trên Trái Đất, theo Kinh Thánh.

A-đi-xơn (Addison) (chứng) dt. Bệnh gây ra do thiếu

kinh dẫn nội tiết tố thượng thận, do lao, chảy máu, di căn ung thư hai bên thượng thận, được biểu hiện bằng triệu chứng sạm da, gầy đi, mệt mỏi, hạ huyết áp, rối loạn sinh dục và có thể tự miễn dịch.

A Đới (xã) h. A Lưới, t. Thừa Thiên - Huế

a giao dt. Keo chế từ gia súc, dùng làm thuốc hoặc để dán gỗ

a ha c. Tiếng thốt ra biểu lộ sự mừng rỡ tán thưởng. *A ha, hay quá!*

a hoàn **1.** Các dây tơ gái trẻ tuổi; **2. dt.** Người ở gái trong nhà quyền quý thời phong kiến.

A-la dt. Vị thánh có khả năng sáng tạo ra tất cả, theo quan niệm đạo Hồi.

A-la-hán (Arhat) dt. Quả thánh cao nhất của Phật giáo nguyên thủy, bậc tu hành đã không còn phiền não, mê lầm, đã thoát khỏi cảnh sinh tử luân hồi, xứng đáng để cho thế gian tôn sùng cúng lễ; bậc tu hành đã đạt tới quả thánh (bậc) đó; còn gọi là La hán: *tượng 18 vị La hán ở chùa Tây Phương.*

A lê c. (Từ cũ. Khẩu ngữ) tiếng thốt ra để biểu thị ý mệnh lệnh, thúc giục.

A lô C. tiếng gọi dùng trong điện thoại hoặc khi gọi loa để gọi sự chú ý alô, ai gọi đấy ạ? alô, alô, đồng bào chú ý

A Lù (xã) h. Bát Xát, t. Lào Cai

A Lưới (huyện) t. Thừa Thiên - Huế (thị trấn) h. A Lưới, t. Thừa Thiên - Huế

A ma tơ tt. (Khẩu ngữ) (phong cách, lối làm việc) phóng túng, tùy thích, không có sự chuyên tâm thông minh nhưng chủ quan, học hành rất a ma tơ tính a ma tơ

A men c. từ dùng ở cuối câu cầu nguyện của người theo Công giáo để tỏ ý cầu xin, có nghĩa ?xin được như ý?.

A Mơn (xã) h. Ayun Pa, t. Gia Lai

A Mú Sung (xã) h. Bát Xát, t. Lào Cai

A Ngo (xã) h. Đa Krông, t. Quảng Trị (xã) h. A Lưới, t. Thừa Thấn - Huế

a phiền Nh. Thuốc phiện.

A Roàng (xã) h. A Lưới, t. Thừa Thiên - Huế

A Tì địa ngục dt. Địa ngục đau khổ nhất, nơi tội nhân bị hành hạ liên tục, theo quan niệm đạo Phật

A

A Tiếng (xã) h. Hiên, t. Quảng Nam

A Ting (xã) h. Hiên, t. Quảng Nam

a tông *đgt.* Hòa theo làm bầy: *Nó chỉ a tông tên tướng cướp.*

A Túc (xã) h. Hướng Hoá, t. Quảng Trị

A Vao (xã) h. Đa Krông, t. Quảng Trị

A Xan (xã) h. Hiên, t. Quảng Nam

A Xing (xã) h. Hướng Hoá, t. Quảng Trị

A Yun (xã) h. Chư Sê, t. Gia Lai

a-xít x. acid

"a-lô" x. alô

"a-lu-min" x. alumin

"a-men" x. amen

"a-mi-nô-a-xít" x. aminoacid

"a-mô-ni-ác" x. ammoniac

"a-no-phen" x. anophel

"a-xê-ti-len" x. acetylen

"a-xê-ton" x. acetone

"a-xít-a-min" x. aminoacid

"a-xpi-rin" x. aspirin

à 1. *đgt. (id.).* Ủa tới, sấn tới ở ạt cùng một lúc. *Lũ trẻ à vào vườn.* 2. I. *tr. (kng; dùng ở cuối câu).* Từ biểu thị ý hỏi thân mật để rõ thêm về điều gì đó. *Mới đó mà quên rồi à? Anh đi à? II. c. (kng.).* Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc sự nhớ ra điều gì. *À, đẹp nhĩ! À quên!*

à ơi Tiếng đệm trong lời ru.

à uôm *tt. (hay đgt.).* Lẫn lộn tốt xấu, không phân biệt rõ ràng. *Làm à uôm cho xong chuyện*

ả *dt. 1. (cũ)* Người con gái: *Đầu lòng hai ả tố nga (Truyện Kiều) ả Chức chàng Ngưu (x. Ngưu Lang Chức Nữ) nàng Ban ả Tạ.* 2. *Khinh* Người phụ nữ: *ả đã lừa đảo nhiều vụ, ả giang hồ.* 3. *Chị:* *Tại anh tại ả, tại cả đôi bên.*

ả đào *dt.* Người phụ nữ làm nghề ca xướng trong chế độ cũ: *ả đào đã phát lên theo hướng đào ruợu (HgĐ Thúy).*

ả Hàn Than Tức Đào Thị ả Lý Nàng Lý Ký sống vào thời Hán Vũ đế Sưu thần ký: Quận Mãng Trung đất Đông Việt có cái hang núi có con rắn to. Hàng năm, nhân dân phải cúng cho nó một đồng nữ. Có một năm, viên quan lệnh lùng tìm đồng nữ mà chẳng được ai. Bấy giờ, ở huyện Tương Lạc có người con gái tên là Ký muốn nhân dịp này bán mình lấy ít tiền nuôi cha mẹ. Nàng bèn trốn đến cửa quan tự bán mình nộp thần rắn và xin một

thanh gươm tốt, một con chó dữ. Đến ngày lễ thần rắn, Lý Ký cầm gươm dắt chó ngồi chờ sẵn trong miếu. Con rắn khổng lồ từ trong hang bò ra. Ký thả chó ra cắn còn nàng theo sau dùng gươm chém. Rắn bị thương đau đớn, lao vọt ra khỏi hang đến trước sân miếu thì chết. Việt Vương Hán Vũ đế (Tức Đông Việt Vương, Đông Việt là tên nước được lập ra từ năm Kiến nguyên, năm 140 trước công nguyên) nghe biết chuyện bèn đón vào cung lập làm hoàng hậu

ả Tạ Nàng Tạ Đạo Uẩn đời Tấn Thông chí: Tạ Đạo Uẩn là con gái An Tây tướng quân Tạ Dịch đời Tấn. Nàng nổi tiếng thông minh, học rộng, có tài biện luận, giỏi thơ văn. Tạ Dịch người đất Dương Hạ, chú Tạ Đạo Uẩn là Tạ An thường hỏi Kinh thi, nàng đều trả lời rành rọt. Một hôm, nhân họp mặt gia đình, gặp buổi tuyết xuống, Tạ An hỏi: "Cảnh tuyết rơi có thể ví với cái gì được?" Người cháu tên Lăng thưa: "Tán diêm không trung sai khả nghi" (Có thể ví với muối tán nhỏ bay không đều nhau trong không trung). Đạo Uẩn lại nói: "Ví như nước liễu như nhân phong khởi" (Không bằng ví với sợi bông liễu bay khi gió thổi). Tạ An phục tài Kiếu: Khen tài nhả ngọc phun châu; Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế này

á c. Tiếng thốt ra biểu lộ sự sững sốt hoặc cảm giác đau đớn đột ngột. *Á đau!*

á khẩu *đgt.* Câm: *bị á khẩu từ bé.*

á khôi 1. *dt.* Như á nguyên. 2. *dt.* (H. á: dưới một bậc; khôi: đứng đầu) Người đỗ thứ hai trong kì thi thời phong kiến: *Đỗ á khôi trong kì thi hương.*

á kim *dt. (cũ).* Tên gọi chung các đơn chất không phải kim loại; nguyên tố không kim loại.

ạ *trt.* Tiếng tỏ ý kính trọng hoặc thân mật khi xưng hô trò chuyện (thường dùng ở cuối câu hoặc sau từ chỉ người nói chuyện với mình): *Vâng ạ, Em chào thầy ạ. Chị ạ, mai em bận mất rồi.*

ác 1. *dt. 1.* Con quạ: ác tẩm thì ráo, sáo tẩm thì mưa (tng.); 2. Miếng gỗ dùng để dòng dây go trong khung cửi: *Cái ác ở khung cửi có hình con quạ;* 3. Mặt trời: *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài (K).* 2. *dt.* Cái thóp trên đầu trẻ mới đẻ (id.): *Che cái ác cho cháu.* 3. *dt.* (thực) Nhánh cây mới đâm ra: *Cây mới trồng đã đâm nhánh ác.* 4. *tt. 1.* Có tính hay làm khổ người khác: *Thằng Tây nó ác lắm, đồng chí ạ (NgĐ Thi);* 2. Dữ dội, có tác hại: *Trận rét này ác quá!*; 3. Có ý trêu chọc, tinh nghịch: *Câu mới ác;*

Cách chơi ác; 4. Từ mới dùng một cách thông tục chỉ sự đẹp, tốt: Cái xe ác quá!

ác bá *dt.* Địa chủ hoặc cường hào có nhiều tội ác với nông dân

ác cảm *dt.* Cảm giác không ưa thích đối với ai. *Có ác cảm. Gây ác cảm.*

ác chiến *đgt.* Chiến đấu ác liệt; *trận ác chiến*

ác mộng *dt.* (H. ác: xấu; mộng: giấc mơ). 1. Giấc mơ rừng rợn: Cơn ác mộng khiến nó rú lên giữa ban đêm. 2. Điều đau đớn, khổ sở đã trải qua: *Tình lại, em ơi: Qua rồi cơn ác mộng* (Tố Hữu).

Ác nghiệt *T.* Độc ác Và Cay Nghiệt. Sự đối xử ác Nghiệt.

ác khẩu *tt.* Hay nói những lời độc địa.

ác liệt *tt.* Dữ dội và gây nhiều thiệt hại. *Cuộc chiến ác liệt.*

ác nhân *dt.* Kẻ làm điều ác.

ác nghiệt *tt.* Độc ác và cay nghiệt. *Sự đối xử ác nghiệt.*

ác tà *dt.* Xế chiều, lúc mặt trời sắp lặn: *Trái bao thỏ lặn ác tà* (Truyện Kiều).

ác tâm *dt.* (H. ác: ác; tâm: lòng) Lòng độc ác: *Kẻ có ác tâm đã vu oan cho chị ấy.*

ác thú *dt.* Thú dữ lớn có thể làm hại người.

ác tính *tt.* (Bệnh) có tính chất hiểm nghèo: *Cơn sốt ác tính. Khối u ác tính* (ung thư)

ác vàng *Do chữ "Kim ô" chỉ mặt trời, theo truyền thuyết trên mặt trời có con quạ vàng*

ác ý *dt.* Ý định xấu, muốn gây điều không hay cho người khác. *Câu nói đùa có ác ý*

ách 1. *dt.* 1. Đoạn gỗ cong mắc lên cổ trâu bò để buộc dây kéo xe, cày, bừa: *bắc ách, quàng ách vào cổ trâu, tháo ách*. 2. Gông cùm, xiềng xích: *ách áp bức, ách đô hộ, phá ách kìm kẹp*. 3. Tai họa việc rắc rối phải gánh chịu: *ách giữa đường quàng vào cổ (tng.), ách giặc già cướp bóc*. 2. (F. adjutant) *dt.* (cũ) Chức phó quân thuộc bậc hạ sĩ quan thời Pháp thuộc. 3. (F. halte) *đgt.* Ngăn, chặn lại, làm cho phải ngừng, dừng lại: *ách xe giữa đường để hỏi giấy tờ, ách việc sản xuất lại chờ lệnh mới. Chuyển đi du lịch nước ngoài bị ách rồi*. 4. *đgt.* (Bụng) bị đầy ứ gây khó chịu: *ách cả bụng vì ăn quá nhiều*.

ách tắc *đgt.* Tắc, nghẽn, đình trệ. *Ách tắc giao thông.*

ách vận *dt.* Vận xấu, vận không may.

acid amin *x.* aminoacid.

acid béo *cv.* Axit béo *dt.* Tên gọi chung các acid

hữu cơ điều chế từ các hydrocarbon, khi tác dụng với glycerin tạo thành chất béo

ách *Nh. Oạch.*

AND (acide désoxyribo nucléique) Phân tử chính của nhân tế bào thực vật và động vật, chứa đựng tất cả những tín hiệu tạo thành mọi tính trạng di truyền

ADSL *dt.* (A: Asymmetric Digital Subscriber Line 'đường dây thuê bao số bất đối xứng', viết tắt) phương thức truyền dữ liệu tốc độ cao trên mạng Internet (dữ liệu tải xuống và tải lên không bằng nhau).

Ag (argentum) *dt.* Kí hiệu hóa học của nguyên tố bạc

AIDS *dt.* (A: Acquired Immune Deficiency Syndrome suy giảm miễn dịch mắc phải, viết tắt) hội chứng bệnh mất khả năng miễn dịch, gây tử vong.

AK *dt.* (N: Автомат Калашникова, viết tắt) súng tiểu liên của Liên Xô (trước đây), do Mikhail Timofeevich Kalashnikov sáng chế năm 1943, có thể bắn phát một hoặc bắn liên thanh, thuộc loại vũ khí cá nhân thông dụng nhất thế giới.

ATM *dt.* (A: Automatic Teller Machine, viết tắt) thiết bị tự động đặt nơi công cộng cho phép khách hàng rút tiền mặt, kiểm tra tài khoản, chuyển khoản, thanh toán, v.v. trực tiếp qua ngân hàng (nơi khách hàng đăng kí dịch vụ) mà không cần giao dịch với nhân viên ngân hàng.

ai 1. *dt.* 1. Người nào: *Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm* (HCM). 2. Mọi người: *Đến phong trần cũng phong trần như ai* (K). 3. Người khác: *Nỗi lòng kín chẳng ai hay* (K). 4. Đại từ không xác định về cả ba ngôi: *Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai* (K). 5. Không có người nào: *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời* (tng.).

ai ai 1. *dt.* (chỉ dùng làm chủ ngữ, và thường dùng trước cũng). *Tất cả mọi người. Ai ai cũng biết điều đó.*

ai bảo (kng; dùng ở đầu câu hoặc đầu đoạn câu có hình thức câu hỏi). Tổ hợp dùng để giải thích và quy lỗi cho người nào đó về điều không hay đã xảy ra. *Thì hỏng là phải, ai bảo lười học?*

ai điều *dt.* Bài văn viếng người chết để bày tỏ lòng thương xót; điều văn.

ai đời (kng; dùng ở đầu câu). Tổ hợp dùng biểu thị ý nhấn mạnh về điều cho là trái với lẽ thường. *Ai đời chuyện vô lý thế mà cũng tin.*

A

Ai hoài *đgt.* (Từ cũ, Văn chương) buồn thương và nhớ da diết "Cớ sao chàng chẳng vắng lai, Để em thổn thức ai hoài trót đêm." (Cdao) Ai khảo mà xưng tự nói ra điều (thường là bí mật, thầm kín) mà không ai tra hỏi "Nghĩ đã bưng kín miệng bình, Nào ai có khảo mà mình lại xưng?" (TKiều)

ai lại (*kng.*) Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra hành vi, thái độ không bình thường đến mức vô lý. *Mới sốt đây, ai lại ra hóng gió thế.*

ai mượn (*kng.*) Tổ hợp dùng để quy lỗi nhẹ nhàng cho người nào đó, trách người ấy đã làm việc lẽ ra không nên làm để xảy ra điều ít nhiều không hay.

ai nấy *d.* Người nào cũng vậy; tất cả không trừ một ai.

ai ngờ Nào có ai ngờ; chẳng ngờ, ngờ đâu. *Tưởng là mưa, ai ngờ nắng đẹp.*

ai hầu chi ai Không ai chịu hầu hạ, phục dịch cho ai cả

ai oán *đgt.* (H. ai: thương xót; oán: hờn giận, thù hận) Đau thương oán trách: *Hơn thiệt thôi đừng ai oán nữa* (Thơ Vương Tường).

ải *1. dt.* 1. Chỗ qua lại hẹp và hiểm trở ở biên giới hoặc trên đường tiến vào một nước. *Ái Chi Lăng*. 2. (*vch.*) Bước thử thách lớn, khó vượt qua. *Ái cuối cùng đã vượt qua*. **2. I. tt.** 1. (Chất hữu cơ thực vật) dễ gãy nát, không còn bền chắc do chịu tác dụng lâu ngày của mưa nắng. *Lạt ải. Cành cây khô đã bị ải*. 2. (Đất trồng trọt sau khi đã được cây cuộc và phơi nắng) khô và dễ tơi nát. *Phơi cho ải đất*. **II. đgt.** (kết hợp hạn chế). Làm (nói tắt, trong sự đối lập với làm đám). *Chuyển ải sang đám*.

ải Du Cửa ải phía Tây Bắc Trung Quốc. Mông Diêm đời Tần từng dựng ải ở đây để chống Hung Nô

ải quan *dt.* Cửa ải, chỗ qua lại chật hẹp, hiểm trở giữa hai nước, thường có binh lính trấn giữ: *Tính rồi xong xã chước mẫu, Phút nghe huyện đã đến đầu ải quan* (Lục Vân Tiên).

ải thâm *tt.* (đất trồng trọt) khô dờ dang, chưa thật ải

ải Vân tức cửa ải Vân quan, nơi Chiêu Quân gầy đàn từ bà ai oán vì phải đi cống rợ Hồ

ái *1. đgt.* (H. ái: yêu) Yêu đương: *Làm cho hể ái, khi dầy khi vơi* (K). **2. tht.** Tiếng thốt ra khi bị đau đột ngột: *ái! đau quá!*

ái ân *I. dt.* Tình thương yêu đậm thắm giữa trai và gái. **II. đgt.** (*vch.*). Chung sống thành vợ chồng và ăn ở đậm thắm với nhau.

ái chà *c. (kng.)* Tiếng thốt ra biểu lộ sự thích thú hay ngạc nhiên. *Ái chà gió mát quá.*

ái hữu *tt.* (H. ái: yêu; hữu: bạn bè) Nói tổ chức của những người cùng nghề nghiệp tập hợp nhau để bênh vực quyền lợi của nhau: *Hội ái hữu của công chức hưu điện*.

ái khanh *d.* Từ vua chúa dùng để gọi người đàn bà mình yêu khi nói với người ấy.

ái lực *dt.* Sức, khả năng kết hợp với chất khác: *ái lực của ô-xi với sắt*.

ái mộ *đgt.* (H. ái: yêu; mộ: mến chuộng) Yêu quý ai, muốn giữ người ấy ở lại trong cương vị cũ: *Làm đơn ái mộ dâng lên một chương* (NDM).

ái nam ái nữ *tt.* Có bộ phận sinh dục ngoài không giống của nam, cũng không giống của nữ.

ái ngại *đgt.* **1.** Thương cảm, có phần lo lắng và không đành lòng trước tình cảnh của người khác: *ái ngại cho lũ trẻ mồ côi, trước cảnh thương tâm ai mà không ái ngại*. **2.** Cảm thấy phiền hà đến người khác mà không đành lòng trước sự ưu ái của người đó đối với bản thân: *nhận quà của bạn, thật ái ngại. Bác rộng lượng thế khiến tôi ái ngại quá*.

ái nữ *dt.* Người con gái yêu quý (của người nào đó)

ái phi *d.* Vợ lẽ yêu quý của vua chúa (thường dùng để xưng gọi).

ái quốc *đgt.* Yêu nước: *giàu lòng ái quốc, nhà ái quốc vĩ đại*.

ái tình *dt.* (H. ái: yêu; tình: tình cảm) Tình cảm yêu đương nam nữ: *Sức mạnh của ái tình. Tiếng xét ái tình*.

AIDS (Acquired Immune Deficiency Syndrome) Bệnh liệt kháng; bệnh SIDA

AK Súng tiểu liên (do Ca-las-nhi-cốp, người Liên Xô sáng chế năm 1943).

Al (Aluminium) Kí hiệu hóa học của nguyên tố nhôm.

ALGOL *dt.* Ngôn ngữ thuật toán vạn năng bậc cao, dùng lập chương trình giải các bài toán trên máy tính số hiện đại được đặt ra vào khoảng 1958-1960.

AM (Amplitude Modulation) Sóng trung AM (vô tuyến điện).

alo *c.* Tiếng gọi dùng trong điện thoại hoặc khi gọi loa để gọi sự chú ý.

alpha *cv.* anpha. *dt.* Tên con chữ đầu tiên (α , viết hoa A) của chữ cái Hy Lạp.

am *dt.* **1.** Chùa nhỏ, miếu nhỏ. **2.** Nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn thời xưa.